

Bản án số: 178/2017/DS-PT
Ngày: 28-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Hồ Chí Tâm
Bà Lê Thị Kim Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 153/2017/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Quốc Đ;
2. Bà Nguyễn Thị Thu V;

Cùng địa chỉ cư trú: đường B, Khu phố M, Phường N, thị xã K, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Văn Phước H, sinh năm 1962;
2. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ cư trú: Khu phố M, Phường N, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị D: Ông Đỗ Quang H1, sinh năm 1993;

Địa chỉ cư trú: đường T, phường N, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (được

ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 25/7/2017).

- *Người kháng cáo:* Bà Đỗ Thị D - bị đơn.

(Ông Đ, bà V, bà D và ông H1 có mặt; ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23/3/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Vợ chồng ông Đ bà V cho vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D vay số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng. Khi vay, hai bên có lập hợp đồng vào ngày 11/02/2016 và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.314m² nhưng không làm thủ tục đăng ký thế chấp theo quy định. Số nợ này vào ngày 15/3/2016 hai bên đã thống nhất thỏa thuận vợ chồng ông H bà D giao chiếc tàu trị giá 150.000.000 đồng cho vợ chồng ông Đ bà V để trừ vào tiền gốc vay. Sau đó, vợ chồng ông Đ bà V nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông H bà D trả số nợ còn lại là 450.000.000 đồng; vợ chồng ông H bà D không có khả năng trả và hứa bán thửa đất 137, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.832m² tại xã B sẽ trả tiền nhưng sau khi bán đất vẫn không trả nợ cho ông bà.

Nay vợ chồng ông Đ bà V yêu cầu vợ chồng ông H bà D trả số tiền gốc là 450.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 11/02/2016 đến ngày 27/3/2017, yêu cầu trả một lần. Ngoài ra, vợ chồng ông Đ bà V không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D trình bày: Ông bà thừa nhận có vay của vợ chồng ông Đ bà V số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, khi vay có lập hợp đồng vào ngày 11/02/2016 đồng thời có thể chấp 01 chiếc tàu và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.314m² giao cho ông Đ giữ giấy tờ. Số nợ này vào ngày 15/3/2016 hai bên thống nhất thỏa thuận vợ chồng ông H bà D giao chiếc tàu trị giá 150.000.000 đồng cho vợ chồng ông Đ bà V để trừ vào tiền gốc vay. Nay vợ chồng ông Đ bà V yêu cầu vợ chồng ông bà trả 450.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi, vợ chồng ông bà đồng ý trả nhưng hẹn lại 10 năm sẽ trả hoặc có bao nhiêu trả bấy nhiêu vì hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn.

Tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã K đã áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều b Khoản 1 Điều 3, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Quốc Đ, bà Nguyễn Thị Thu V đối với vợ chồng ông Văn Phước H, bà Đỗ Thị D.

Buộc vợ chồng ông Văn Phước H, bà Đỗ Thị D phải trả cho vợ chồng ông Trần Quốc Đ, bà Nguyễn Thị Thu V số tiền theo biên nhận ngày 11/02/2016 tổng cộng gốc, lãi là 515.812.500 đồng (năm trăm mười lăm triệu tám trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

Buộc vợ chồng ông Trần Quốc Đ, bà Nguyễn Thị Thu V trả lại cho vợ chồng ông Văn Phước H, bà Đỗ Thị D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện M vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00787 QSDĐ/1201-LA ngày 28/4/1998.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 23 tháng 6 năm 2017, bị đơn bà Đỗ Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn và khấu trừ 300.000.000 đồng tiền lãi vào tiền gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Đỗ Thị D là ông Đỗ Quang H1 trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án là không đúng. Bản chất của hợp đồng vay tiền ngày 11/02/2016 là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 342 Bộ luật Dân sự 2005. Tại điểm a Khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai 2013 thì hợp đồng thế chấp trên chưa được công chứng, chứng thực nên vô hiệu theo quy định tại Điều 134 Bộ luật Dân sự 2005 và giải quyết hợp đồng vô hiệu theo Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005. Vì vậy, ông H và bà D không có trách nhiệm trả số tiền lãi 65.812.500 đồng. Hơn nữa, ngay cả trong trường hợp Tòa án chấp nhận tính lãi thì mức lãi suất cũng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản. Thực chất ông H bà D có vay tiền từ năm 2013 sau đó mới làm hợp đồng, trong quá trình vay có trả lãi cho vợ chồng ông Đ bà V được 300.000.000 đồng, yêu cầu khấu trừ số tiền này.

Quyết định phân công Kiểm sát viên của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã K ghi “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” là không đúng.

Bị đơn bà Đỗ Thị D trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông H1, vợ chồng bà có vay tiền của vợ chồng ông Đ từ năm 2013, sau đó mới làm hợp đồng vay; vợ chồng bà có trả lãi 300.000.000 đồng nhưng việc trả lãi không có làm giấy tờ.

Nguyên đơn ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Ông bà không đồng ý nội dung kháng cáo của bà D, ông bà đồng ý điều chỉnh lại tiền lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền gốc vay 450.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 11/02/2016 đến ngày 27/3/2017. Nếu bà D cho rằng vay tiền từ năm 2013 sau đó mới làm hợp đồng và có trả lãi 300.000.000 đồng thì yêu cầu vợ chồng ông H bà D cung cấp chứng cứ chứng minh có trả lãi.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: đơn kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị D được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo, thấy rằng: Quyết định phân công Kiểm sát viên của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã K ghi không chính xác quan hệ pháp luật là thiêu sót sẽ yêu cầu rút kinh nghiệm; Quan hệ tranh chấp trong vụ án là hợp đồng vay tài sản vì chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là hợp đồng vay tài sản ngày 11/02/2016, bên bị đơn cho rằng đây là hợp đồng thế chấp không thực hiện đúng quy định về hình thức nên vô hiệu là không có cơ sở; cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết tranh chấp là chưa chính xác mà phải áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005; theo đó, đương sự thống nhất hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay có kỳ hạn 06 tháng, cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1,125%/tháng từ ngày 11/02/2016 đến ngày 27/3/2017 để tính tiền lãi là chưa đúng, cần phải áp dụng lãi suất trong hạn là 1,125%/tháng, lãi suất quá hạn là 0,75%/tháng. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà D, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Văn Phước H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị D thấy rằng:

- Về xác định quan hệ tranh chấp:

Tại “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 11/02/2016 có nội dung vợ chồng ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V có cho vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày 11/02/2016 đến ngày 11/8/2016. Lãi trả theo từng tháng, đến hạn phải trả hết tiền gốc và lãi, nên có căn cứ để xác định vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông H đã xác lập hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi theo Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005. Đến hạn, vợ chồng ông H bà D không thực hiện nghĩa vụ trả lãi và gốc là vi phạm Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005.

Vợ chồng ông H bà D khi vay tiền của vợ chồng ông Đ bà V 600.000.000 đồng có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông (bà) Đỗ Thị D, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00787 QSDĐ/1201-LA ngày 28/4/1998. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ bà

V thừa nhận đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Việc thế chấp quyền sử dụng đất là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng vay tài sản nhưng không tuân thủ về mặt hình thức theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai 2013 do không được công chứng hoặc chứng thực và đăng ký thế chấp nên vô hiệu. Tuy nhiên, việc thế chấp vô hiệu không dẫn đến làm vô hiệu hợp đồng vay tài sản. Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị D và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bà D về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

- Về xác định tiền nợ gốc: Ngày 15/3/2016, vợ chồng ông Đ bà V và vợ chồng ông H bà D thỏa thuận vợ chồng ông H bà D giao chiếc tàu trị giá 150.000.000 đồng cho vợ chồng ông Đ bà V để trừ vào số tiền nợ gốc đã vay. Như vậy, kể từ ngày 15/3/2016 vợ chồng ông H bà D chỉ còn nợ vợ chồng ông Đ bà V số tiền gốc đã vay là 450.000.000 đồng. Bà D cho rằng sau khi vay, bà đã đóng tiền lãi hai tháng một lần là 24.000.000 đồng, tổng cộng bà đã đóng lãi cho vợ chồng ông Đ bà V là 300.000.000 đồng nhưng không được vợ chồng ông Đ bà V thừa nhận và bà D cũng không có chứng cứ gì chứng minh nên lời trình bày của bà D là không có căn cứ chấp nhận.

- Về áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án là không đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015: *“1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:... Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11”*. Do đó, đối với hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự phải áp dụng các điều 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết mới đúng.

- Về lãi suất:

Vợ chồng ông Đ bà V yêu cầu vợ chồng ông H bà D trả số tiền gốc còn lại là 450.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,125%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 11/02/2016 đến ngày 27/3/2017 là 13 tháng (tính tròn) là 65.812.500 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đúng về thời gian tính lãi và mức lãi suất. Bởi lẽ, vợ chồng ông H bà D vay của vợ chồng ông Đ bà V số tiền 600.000.000 đồng từ ngày 11/02/2016 đến ngày 14/3/2016 phải chịu lãi 1,125%/tháng theo Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 (trong thời gian này bên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc là 450.000.000 đồng là có lợi cho phía bị đơn nên án sơ thẩm chỉ xem xét trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn là đúng); từ ngày 15/3/2016 đến ngày 11/8/2016, vợ chồng ông H phải chịu lãi suất 1,125%/tháng của số tiền gốc 450.000.000 đồng là phù hợp; từ ngày 12/8/2016 đến ngày 31/12/2016, vợ chồng ông H chỉ phải chịu lãi suất 0,75%/tháng; từ ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực) đến ngày 27/3/2017 vẫn áp dụng Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 để xác định mức lãi suất quá hạn là 0,75%/tháng (theo Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 thì hợp đồng giữa các đương sự xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực và hợp đồng có nội dung

không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015 nên vẫn áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 để xác định lãi suất).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ bà V cũng đồng ý điều chỉnh lại tiền lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền gốc vay 450.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 11/02/2016 đến ngày 27/3/2017, yêu cầu này là có lợi cho bị đơn.

Theo đó, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- Từ ngày 11/02/2016 đến ngày 14/3/2016: 450.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 01 tháng 03 ngày = 5.568.750 đồng;

- Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 11/8/2016: 450.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 04 tháng 26 ngày = 24.637.500 đồng;

- Từ ngày 12/8/2016 đến 27/3/2017: 450.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 07 tháng 15 ngày = 25.312.500 đồng.

Tổng cộng tiền lãi: 55.518.750 đồng (5.568.750 đồng + 24.637.500 đồng + 25.312.500 đồng).

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D phải trả cho vợ chồng ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V số tiền gốc 450.000.000 đồng là có căn cứ nhưng phần quyết định cần phải tuyên về trách nhiệm liên đới trả nợ của vợ chồng ông H bà D mới chính xác; phần tính tiền lãi là chưa đúng, ông H bà D chỉ phải trả cho vợ chồng ông Đ bà V số tiền lãi là 55.518.750 đồng, không phải 65.812.500 đồng.

Do đó vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 505.518.750 đồng (trong đó tiền gốc 450.000.000 đồng và tiền lãi là 55.518.750 đồng). Kháng cáo của bà D là có căn cứ chấp nhận một phần, cần sửa án sơ thẩm về áp dụng luật nội dung, tính lại phần tiền lãi.

[3] Án sơ thẩm buộc nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn là đúng quy định nhưng cần tuyên chính xác là trả lại bản chính. Tuy đương sự không kháng cáo phần này nhưng cấp phúc thẩm thấy rằng cần phải sửa lại cho chính xác.

[4] Quyết định phân công Kiểm sát viên của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã K ghi không chính xác quan hệ pháp luật là sơ suất cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn vợ chồng ông H bà D có trách nhiệm liên đới chịu 24.220.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Đỗ Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị D.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An.

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điểm b Khoản 1 Điều 3, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V đối với vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 505.518.750 (năm trăm lẻ năm triệu, năm trăm mười tám nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng, trong đó tiền gốc là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi là 55.518.750 (năm mươi lăm triệu, năm trăm mười tám nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Buộc vợ chồng ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V trả lại cho vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông (bà) Đỗ Thị D, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00787 QSDĐ/1201-LA ngày 28/4/1998.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Văn Phước H bà Đỗ Thị D có trách nhiệm liên đới chịu 24.220.750 (hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn bảy trăm năm mươi) đồng; hoàn trả cho vợ chồng ông Trần Quốc Đ bà Nguyễn Thị Thu V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.316.200 (mười hai triệu ba trăm mười sáu nghìn hai trăm) đồng theo biên lai số 0006358 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Long An.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị D không phải chịu; hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006455 ngày 28/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Long An.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời H thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã K;
- Chi cục THADS TX K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu